

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 230 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

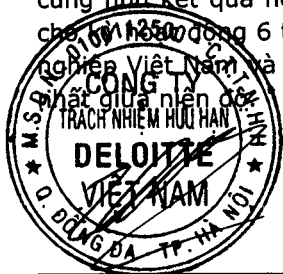
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.037.148.005.606	33.202.945.162.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.515.027.558.565	13.537.560.908.336
1. Tiền	111		2.153.632.378.665	1.229.433.772.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.361.395.179.900	12.308.127.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.522.350.000.000	5.898.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.522.350.000.000	5.898.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.347.268.611.213	11.878.375.723.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.786.189.964.275	5.689.790.297.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	245.713.099.927	298.443.263.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.473.593.642.544	6.026.512.079.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(159.049.048.159)	(136.420.813.120)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		820.952.626	50.895.744
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.317.574.911.497	1.291.226.206.958
1. Hàng tồn kho	141		1.402.212.918.352	1.379.598.862.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(84.638.006.855)	(88.372.655.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		334.926.924.331	597.332.324.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	47.787.960.542	84.188.517.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.274.892.225	457.156.254.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	62.864.071.564	55.987.552.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.340.195.370.252	23.550.908.355.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180.972.869.670	134.964.458.303
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	88.853.044.690	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	92.119.824.980	70.851.189.181
II. Tài sản cố định	220		16.030.086.371.632	17.203.070.018.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.573.538.541.514	16.745.720.197.262
- Nguyên giá	222		43.505.138.719.240	43.276.146.409.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.931.600.177.726)	(26.530.426.212.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	48.656.699.393	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.874.044.667)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	407.891.130.725	400.120.593.649
- Nguyên giá	228		486.175.057.585	469.208.941.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.283.926.860)	(69.088.348.235)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.133.968.680	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.172.285.049)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.656.819.538.335	4.738.573.251.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.656.819.538.335	4.738.573.251.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	141.806.894.751	144.205.831.583
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		129.886.894.751	132.285.831.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	86.920.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.306.375.727.184	1.305.579.362.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	996.048.924.826	950.303.632.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	40.015.921.626	50.086.025.880
3. Lợi thế thương mại	269	18	270.310.880.732	305.189.704.051
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.377.343.375.858	56.753.853.518.438

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.000.221.416.938	15.910.005.640.211
I. Nợ ngắn hạn	310		11.365.717.959.827	9.182.556.758.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.010.593.581.988	2.443.691.942.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.845.531.850	86.394.987.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	610.616.117.718	831.958.451.665
4. Phải trả người lao động	314		242.576.125.026	167.099.222.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.497.570.688.292	3.387.919.324.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.163.488.674	1.012.098.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	632.225.325.723	863.179.223.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.709.929.307.045	1.180.387.629.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	240.006.235.626	46.932.332.214
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.191.557.885	173.981.545.355
II. Nợ dài hạn	330		7.634.503.457.111	6.727.448.881.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.623.492.788	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	186.180.040.083	185.991.047.426
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.261.464.925.380	6.365.826.626.253
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	99.375.972.190	90.227.237.151
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	13.821.982.121	11.071.418.690
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		49.037.044.549	49.277.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.377.121.958.920	40.843.847.878.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	41.377.121.958.920	40.843.847.878.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.851.956.264
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.849.893.822.097	13.404.936.846.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.250.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.299.641.034.355	6.157.504.526.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.353.737.957.502	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.945.903.076.853	6.157.504.526.798
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.676.845.242.153	1.730.131.795.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.377.343.375.853	56.753.853.518.438

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng

Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

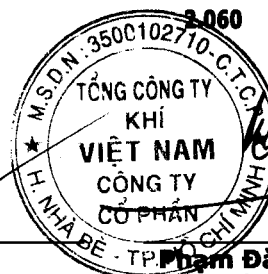
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.538.907.684.253	29.805.292.605.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		134.289.761.473	109.999.667.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	32.404.617.922.780	29.695.292.938.644
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	25.839.085.320.149	24.753.362.405.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.565.532.602.631	4.941.930.533.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	515.112.378.518	547.763.807.411
7. Chi phí tài chính	22	32	260.573.500.170	188.493.739.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.703.072.766	178.578.551.702
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(2.378.745.097)	106.645.801
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.161.912.040.018	972.838.990.776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	510.962.669.843	449.330.665.806
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.144.818.026.021	3.879.137.590.556
12. Thu nhập khác	31	34	28.377.608.477	43.450.511.855
13. Chi phí khác	32	35	8.410.963.069	8.079.269.650
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.966.645.408	35.371.242.205
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.164.784.671.429	3.914.508.832.761
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.035.589.502.778	846.017.879.212
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		19.218.839.293	(42.684.145.386)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.109.976.329.358	3.111.175.098.935
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.006.713.505.709	2.980.825.314.925
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		103.262.823.649	130.349.784.010
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.060	1.498


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng




Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.164.784.671.429	3.914.508.832.761
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.456.757.064.801	1.744.391.366.192
Các khoản dự phòng	03	214.903.053.234	(49.300.724.633)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.888.281.610)	(34.501.320.357)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(491.594.578.244)	(502.384.273.544)
Chi phí lãi vay	06	153.703.072.766	178.578.551.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.492.665.002.376	5.251.292.432.121
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.735.116.737.499	(2.762.101.960.698)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(99.427.727.052)	(190.379.519.944)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.130.727.309.907	1.496.901.165.350
Thay đổi chi phí trả trước	12	31.755.565.023	34.654.650.339
Tiền lãi vay đã trả	14	(195.488.903.487)	(141.731.526.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.322.424.666.027)	(912.750.794.295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	69.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(347.696.254.101)	(303.474.169.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.425.296.064.138	2.472.410.277.429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.313.089.422.546)	(1.893.500.784.206)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.545.454.547	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.823.900.000.000)	(856.866.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.200.000.000.000	963.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(58.000.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	415.957.378.053	529.689.034.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.515.486.589.946)	(1.315.677.749.936)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

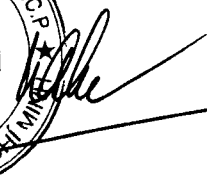
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.041.919.269.835	3.685.542.188.997
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.606.458.346.786)	(1.999.009.002.515)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.743.796.437)	(29.949.273.840)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.357.357.540.000)	(3.826.299.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.931.640.413.388)	(1.790.715.827.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	978.169.060.804	(633.983.299.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.537.560.908.336	17.748.332.404.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(702.410.575)	(620.337.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14.515.027.558.565	17.113.728.766.888


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê may móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên doanh và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (*)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP HCM	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGAZPROM	TP HCM	29,00%	50,00%	Kinh doanh khí
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	35,51%	Kinh doanh khí

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của các công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị (*)	3 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Số năm	Số năm
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10
Hệ thống trạm nén Tiền Hải - Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	20	10

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Gas D") đã quyết định dừng trích khấu hao nhanh đối với "Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình" và thay đổi thời gian khấu hao đối với hệ thống này và "Hệ thống trạm nén Tiền Hải - Thái Bình và trạm giảm áp phân phối CNG" bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Ban Giám đốc PV Gas D tin rằng việc dừng trích khấu hao nhanh đối với "Hệ thống phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình" và thay đổi thời gian khấu hao đối với các hệ thống phân phối khí thiên nhiên tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc sẽ đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án thuộc khu vực Bắc Bộ. Việc dừng trích khấu hao nhanh và thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ giảm đi với số tiền là 28.867.499.792 đồng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty trong kỳ tăng lên với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Kỳ này
Số năm**

Máy móc, thiết bị

5

Phương tiện vận tải

3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến năm (05) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Dự phòng phải trả về Quỹ thu dọn được ghi nhận trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Dự phòng phải trả về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được trích lập đối với một số đầu mục công việc bảo dưỡng sửa chữa dự kiến thực hiện trong năm tài chính trên cơ sở dự toán, kế hoạch được phê duyệt.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	15.862.410.072	17.601.473.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.137.451.268.407	1.211.832.299.206
Tiền đang chuyển	318.700.186	-
Các khoản tương đương tiền	12.361.395.179.900	12.308.127.135.731
	14.515.027.558.565	13.537.560.908.336

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.522.350.000.000	11.522.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
	11.522.350.000.000	11.522.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	72.883.948.167	48.240.000.000	73.962.636.311
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	58.000.000.000	57.002.946.584	58.000.000.000	58.323.195.272
	106.240.000.000	129.886.894.751	106.240.000.000	132.285.831.583
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đơn vị khác	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
	86.920.000.000	(75.000.000.000)	86.920.000.000	(75.000.000.000)
		11.920.000.000		11.920.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Astomos Energy Corporation	373.837.401.600	420.839.833.600
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	331.283.512.875	1.793.797.384.201
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	303.891.341.028	300.993.564.258
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	-	540.774.465.207
Các khách hàng khác	2.777.177.708.772	2.633.385.050.366
	3.786.189.964.275	5.689.790.297.632
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.125.997.368.256	2.591.769.460.603

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Posco Engineering	79.786.968.010	105.806.462.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.918.261.629	118.540.882.629
Các đối tượng khác	98.007.870.288	74.095.918.718
	245.713.099.927	298.443.263.847
b. Dài hạn		
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	88.853.044.690	64.113.269.122
	88.853.044.690	64.113.269.122
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	162.383.762.916	197.291.638.373

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí	5.163.056.517.322	3.627.451.139.864
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	177.741.389.187	107.087.708.146
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.631.398.296	5.801.408.117
Phải thu về tạm ứng	12.349.552.911	9.347.649.683
Phải thu về ký cược, ký quỹ	1.763.919.539	13.459.883.336
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
Các khoản phải thu khác	63.050.865.289	68.688.973.995
	5.473.593.642.544	6.026.512.079.069
b) Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	61.854.469.614	37.926.884.055
Ký quỹ, ký cược	30.265.355.366	32.924.305.126
	92.119.824.980	70.851.189.181
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.598.660.102.580	3.369.839.327.444

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng				
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	285.193.131.183	126.144.083.024	200.347.139.604	63.926.326.484
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.908.117.207	3.711.313.723	18.971.957.067	3.641.156.165
Các đối tượng khác	15.431.219.878	639.887.820	15.357.084.236	785.009.811
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	2.146.727.532	644.018.260	581.217.372	174.365.212
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Cổ phần hoá dầu và xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	23.544.824.068	47.089.648.144	23.544.824.072
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	8.483.888.418	9.906.135.711	4.953.067.855
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	935.878.920	11.296.297.196	3.388.889.158
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283
Các đối tượng khác	7.279.313.518	3.169.913.901	5.442.933.136	2.293.600.426
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Xây dựng Thành Tài	77.399.318.993	54.179.523.295	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	8.678.366.606	6.074.856.624
Các đối tượng khác	1.049.348.837	734.544.187	-	-
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng				
Các đối tượng khác	37.625.363.042	30.100.290.432	14.914.108.598	11.931.286.878
Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.				

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.599.066.490	-	11.072.572.050	-
Nguyên liệu, vật liệu	728.541.995.748	(84.638.006.855)	736.959.528.005	(88.372.655.503)
Công cụ, dụng cụ	93.491.121.338	-	93.314.395.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.867.151.284	-	34.541.186.067	-
Thành phẩm	120.965.364.603	-	83.733.001.948	-
Hàng hoá	412.743.196.792	-	419.967.808.619	-
Hàng gửi bán	5.022.097	-	10.370.572	-
Cộng	1.402.212.918.352	(84.638.006.855)	1.379.598.862.461	(88.372.655.503)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với giá trị là 84.638.006.855 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 88.372.655.503 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông	15.646.736.967	20.300.964.236
Chi phí bảo hiểm tài sản	9.963.190.163	37.818.533.723
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.178.033.412	26.069.019.296
	47.787.960.542	84.188.517.255
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	516.123.893.490	498.537.325.111
Trả trước tiền thuê đất	205.815.619.157	295.873.267.927
Trả trước tiền thuê mặt bằng	108.062.033.315	41.602.539.737
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	159.047.378.864	106.290.499.645
	996.048.924.826	950.303.632.420

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.978.420.835	29.765.762.650	-	-	159.689.641.754	204.433.825.239
Mua sắm mới	11.216.682.036	7.393.047.179	1.635.686.782	5.462.185.846	1.422.265.000	27.129.866.843
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	(1.377.792.209)	-	(2.505.673.221)
Điều chỉnh theo quyết toán	(5.057.000)	-	-	-	-	(5.057.000)
Phân loại lại	(110.737.116.620)	(233.667.471.643)	(37.853.975.336)	682.032.357	381.576.531.242	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	(60.652.513)	-	(60.652.513)
Số dư cuối kỳ	6.013.846.823.434	5.432.752.631.366	751.213.066.292	263.528.658.417	31.043.797.539.731	43.505.138.719.240

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	2.747.420.288.120	2.653.160.088.328	591.249.439.849	171.959.632.110	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
Trích khấu hao trong kỳ	219.100.040.726	167.132.079.995	22.254.022.575	23.674.361.326	971.519.133.695	1.403.679.638.317
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	(1.377.792.209)	-	(2.505.673.221)
Phân loại lại	(9.875.586.267)	(61.623.379.518)	(7.904.789.452)	(284.252.019)	79.688.007.256	-
Số dư cuối kỳ	2.956.644.742.579	2.758.668.788.805	604.470.791.960	193.971.949.208	21.417.843.905.174	27.931.600.177.726

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày cuối kỳ	3.057.202.080.855	2.674.083.842.561	146.742.274.332	69.556.709.209	9.625.953.634.557	15.573.538.541.514
Tại ngày đầu kỳ	3.350.973.606.063	2.976.101.204.852	197.309.796.009	86.863.252.826	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 14.667.057.735.594 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.055.985.880.981 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 6.868.484.515.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.868.484.515.703 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 103.753.370.970 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 84.741.712.236 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Trong đó, PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
Số dư cuối kỳ	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Khấu hao trong kỳ	8.572.528.512	-	8.572.528.512
Số dư cuối kỳ	44.352.809.667	1.521.235.000	45.874.044.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	48.656.699.393	-	48.656.699.393
Tại ngày đầu kỳ	57.229.227.905	-	57.229.227.905

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, Tài sản cố định bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	68.800.000	469.208.941.884
Tăng trong kỳ	198.000.000	16.828.915.701	-	-	17.026.915.701
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	-	(60.800.000)
Số dư cuối kỳ	376.793.335.892	107.848.551.317	1.464.370.376	68.800.000	486.175.057.585
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	68.800.000	69.088.348.235
Khấu hao trong kỳ	409.721.508	8.765.303.207	81.353.910	-	9.256.378.625
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.800.000)	-	-	(60.800.000)
Số dư cuối kỳ	6.480.951.099	70.583.848.969	1.150.326.792	68.800.000	78.283.926.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	370.312.384.793	37.264.702.348	314.043.584	-	407.891.130.725
Tại ngày đầu kỳ	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494	-	400.120.593.649

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	4.375.347.689.472	3.386.829.577.674
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	543.558.945.063	527.384.507.514
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1	17.633.044.006	163.625.304.047
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	130.723.366.531	129.520.421.069
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	121.647.047.766	116.335.778.906
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	50.443.757.948	47.689.584.144
Khác	207.436.687.751	157.159.078.303
	5.656.819.538.335	4.738.573.251.455

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ trước	15.824.170.724	31.196.662.650	47.020.833.374
Điều chỉnh kỳ trước	-	4.002.845.842	4.002.845.842
Ghi nhận trong kỳ	(1.362.535.279)	61.527.178.507	60.164.643.228
Số cuối kỳ trước	14.461.635.445	96.726.686.999	111.188.322.444
Số đầu kỳ này	16.047.657.069	34.038.368.811	50.086.025.880
Ghi nhận trong kỳ	(559.894.582)	4.013.913.187	3.454.018.605
Bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số cuối kỳ này	15.487.762.487	24.528.159.139	40.015.921.626

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	92.479.407.048	87.674.340.048
Giá trị còn lại của tài sản cố định	633.762.383.792	638.567.450.792
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.545.793.243	29.181.042.819
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.355.531.406	7.729.475.411
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	322.543.316	298.781.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.373.687.391	2.218.995.861
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.494.031.130	18.933.789.624
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	6.615.009.880	13.295.231.430
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	1.685.629.304	3.289.509.942
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.193.391.946	2.349.048.252

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	305.189.704.051	393.443.904.930
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(34.878.823.319)	(53.375.377.557)
Số dư cuối kỳ	270.310.880.732	340.068.527.373

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vitol Asia Pte Ltd.	644.596.277.633	644.596.277.633	-	-
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	370.005.914.000	370.005.914.000	416.575.744.000	416.575.744.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.251.824.468	192.251.824.468	178.006.615.026	178.006.615.026
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	83.410.583.136	83.410.583.136	263.217.117.733	263.217.117.733
Petredco International Pte Ltd	74.180.667.387	74.180.667.387	110.368.726.611	110.368.726.611
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	63.950.387.721	63.950.387.721	118.744.701.248	118.744.701.248
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	204.576.936.028	204.576.936.028	683.919.727.236	683.919.727.236
Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
Các đối tượng khác	377.620.991.615	377.620.991.615	447.429.264.242	447.429.264.242
	2.010.593.581.988	2.010.593.581.988	2.443.691.942.435	2.443.691.942.435
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	626.967.437.805		1.321.795.319.949	

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.564.921.155	824.821.608.407	744.990.820.298	119.395.709.264
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	139.757.766	139.757.766	(179.750.465)
Thuế xuất nhập khẩu	(9.968.573.721)	173.382.612.047	197.503.930.996	(34.089.892.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.594.521.390	1.036.174.903.402	1.322.424.666.027	450.344.758.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.923.492.575	7.923.492.575	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.615.636.584	34.424.308.985	39.947.861.700	4.092.083.869
Thuế môn bài	(2.500.000)	19.000.000	16.500.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	(4.999.999)	16.543.462	16.543.462	(4.999.999)
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	351.644.025	18.200.432.450	10.357.939.085	8.194.137.390
Cộng	775.970.898.969	2.095.102.659.094	2.323.321.511.909	547.752.046.154

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	55.987.552.696	62.864.071.564
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	831.958.451.665	610.616.117.718

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	34.730.946.168	9.968.573.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.595.689.104	27.440.990.095
Thuế giá trị gia tăng	5.177.395.311	17.873.460.983
Thuế thu nhập cá nhân	161.626.028	503.612.944
Các loại thuế khác	198.414.953	200.914.953
	62.864.071.564	55.987.552.696

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.940.447.869	764.035.511.485
Thuế giá trị gia tăng	124.573.104.574	57.438.382.137
Thuế thu nhập cá nhân	4.253.709.899	10.119.249.530
Các loại thuế khác	8.848.855.376	365.308.513
	610.616.117.718	831.958.451.665

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	5.130.814.405.914	3.004.099.780.309
Chi phí lãi vay	115.377.945.902	119.743.412.906
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.094.359.278	63.324.593.373
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	107.324.076.435	42.715.122.412
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.617.183.938	39.344.825.172
Các khoản khác	79.342.716.825	118.691.590.292
	5.497.570.688.292	3.387.919.324.464
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	2.318.642.044.187	1.789.445.973.948

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	186.424.705.886	184.739.076.582
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	102.494.171.931	52.039.791.576
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	83.828.257.933	96.478.465.831
Cổ tức phải trả	80.512.170.000	185.177.991.000
Chiết khấu bán hàng	28.388.461.761	18.671.182.677
Chênh lệch thừa kiểm kê	26.733.012.173	26.733.012.173
Phải trả hàng vay	3.061.372.951	22.216.977.982
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	170.086.819.859
Các khoản khác	120.783.173.088	107.035.906.288
	632.225.325.723	863.179.223.968
b) Dài hạn		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	186.180.040.083	183.826.532.646
Các khoản khác	-	2.164.514.780
	186.180.040.083	185.991.047.426
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	288.918.877.817	236.778.868.158

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng kỳ theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Trả gốc VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	6.961.091.688.576	6.961.091.688.576	6.320.223.824.303	(537.150.142)	(4.972.276.085.828)	8.308.502.276.909	8.308.502.276.909
Nợ thuê tài chính dài hạn	44.355.173.578	44.355.173.578	-	-	(9.743.796.437)	34.611.377.141	34.611.377.141
Vay ngắn hạn	540.767.393.801	540.767.393.801	1.721.695.445.532	-	(1.634.182.260.958)	628.280.578.375	628.280.578.375
Cộng	7.546.214.255.955	7.546.214.255.955	8.041.919.269.835	(537.150.142)	(6.616.202.143.223)	8.971.394.232.425	8.971.394.232.425
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.180.387.629.702					1.709.929.307.045	
Số phải trả sau 12 tháng	6.365.826.626.253					7.261.464.925.380	

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	6.285.420.810.874	5.444.512.615.766
Vay bằng VND	2.057.692.843.176	1.560.934.246.388
	8.343.113.654.050	7.005.446.862.154

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay bằng USD là 276.890.785 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 239.635.238 USD)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tín chấp	7.992.298.810.592	6.613.749.180.965
Bảo lãnh của bên thứ 3	252.387.022.979	252.387.022.979
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	63.816.443.338	94.955.484.632
Thuê tài chính	34.611.377.141	44.355.173.578
	8.343.113.654.050	7.005.446.862.154

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	17.648.872.000	23.687.984.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	8.325.464.782.050	6.981.758.878.154
	8.343.113.654.050	7.005.446.862.154

Lãi suất trong kỳ là từ 7% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 2,2% đến 5,25%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.081.648.728.670	639.620.235.901
Trong kỳ thứ hai	1.274.632.507.795	1.105.555.300.979
Từ ba năm đến năm thứ năm	4.491.169.666.269	3.899.829.724.404
Sau năm năm	1.495.662.751.316	1.360.441.600.870
	8.343.113.654.050	7.005.446.862.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.081.648.728.670	639.620.235.901
Số phải trả sau 12 tháng	7.261.464.925.380	6.365.826.626.253

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng sửa chữa (i)	208.215.475.950	410.300.000
Dự phòng bảo hành công trình (ii)	31.790.759.676	46.522.032.214
	240.006.235.626	46.932.332.214
Dài hạn		
Quỹ thu dọn công trình cố định (iii)	9.369.147.640	6.239.135.981
Dự phòng khác	4.452.834.481	4.832.282.709
	13.821.982.121	11.071.418.690

- (i) Dự phòng phải trả về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được trích lập đối với một số đầu mục công việc bảo dưỡng sửa chữa dự kiến thực hiện trong kỳ hoạt động trên cơ sở dự toán, kế hoạch được phê duyệt.
- (ii) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là từ 5% giá trị của dự án thực hiện.
- (iii) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	44.924.303.926	-	44.924.303.926
Điều chỉnh do thay đổi thuế suất	(4.084.027.630)	-	(4.084.027.630)
Ghi nhận trong kỳ	21.564.525.472	-	21.564.525.472
Số dư cuối kỳ trước	62.404.801.768	-	62.404.801.768
Số dư đầu kỳ này	76.703.114.292	13.524.122.859	90.227.237.151
Ghi nhận trong kỳ	22.672.857.898	-	22.672.857.898
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư cuối kỳ này	99.375.972.190	-	99.375.972.190

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016															
Số dư đầu kỳ	18.950.000.000.000		421.727.266	(40.111.223.937)		251.892.478.129	11.513.442.679.453		134.945.065.666		10.251.053.322.087		1.827.418.833.439		42.889.062.882.103
Bổ sung vốn chủ sở hữu	189.500.000.000		189.500.000.000	-		-	-		-		-		-		379.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-		-		2.980.825.314.925		130.349.784.010		3.111.175.098.935
Trích lập các quỹ	-		-	-		-	1.714.152.290.522		-		(1.714.152.290.522)		-		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-		-	-		-		(128.193.545.267)		(30.815.376.473)		(159.008.921.740)
Chia cổ tức	-		-	-		-	-		-		(4.783.370.175.000)		(121.772.432.593)		(4.905.142.607.593)
Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-		-	-		3.353.508.638	25.563.936.110		-		4.203.729.870		(33.121.174.618)		-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-		-	-		-	-		-		(8.475.656.219)		(7.535.727.144)		(16.011.383.363)
Thay đổi khác	-		(175.000.000)	-		602.699.497	(816.470)		(68.113)		(1.758.571.547)		(4.463.953.634)		(5.795.710.267)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000		189.746.727.266	(40.111.223.937)		255.948.686.264	13.253.158.089.615		134.944.997.553		6.600.132.128.327		1.760.059.952.987		41.293.279.358.075
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017															
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000		189.746.727.266	(40.111.223.937)		255.851.956.264	13.404.936.846.079		6.287.250.000		6.157.504.526.798		1.730.131.795.757		40.843.847.878.227
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-		-		4.006.713.505.709		103.262.823.649		4.109.976.329.358
Trích lập các quỹ	-		-	-		-	1.444.956.000.763		-		(1.444.956.000.763)		-		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-		-	-		-		(164.855.158.587)		(17.390.866.413)		(182.246.025.000)
Chia cổ tức	-		-	-		-	-		-		(3.252.691.719.000)		(141.721.074.683)		(3.394.412.793.683)
Thay đổi khác	-		-	-		(532.917.391)	975.255		68.113		(2.074.119.802)		2.562.563.843		(43.429.982)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000		189.746.727.266	(40.111.223.937)		255.319.038.873	14.849.893.822.097		6.287.318.113		5.299.641.034.355		1.676.845.242.153		41.377.121.958.970

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	601.930	601.930
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.348.070	1.913.348.070

Cổ tức của Công ty mẹ:

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-KVN ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.339.343.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	19.752.674	3.692.877
EUR	1.412	1.423

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South, PV Gas North, PV Gas D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.469.860.297.326	45.167.261.239	-	14.515.027.558.565
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.437.350.000.000	85.000.000.000	-	11.522.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.300.072.748.735	96.913.354.736	(2.049.717.492.258)	9.347.268.611.213
Hàng tồn kho	1.148.981.228.697	168.593.682.800	-	1.317.574.911.497
Tài sản ngắn hạn khác	310.398.025.231	24.528.899.100	-	334.926.924.331
Các khoản phải thu dài hạn	182.382.726.105	-	(1.409.856.435)	180.972.869.670
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.519.665.208.169	1.804.314.603.930	(269.759.471.787)	16.054.220.340.312
Tài sản dở dang dài hạn	5.815.433.542.551	1.075.637.538	(159.689.641.754)	5.656.819.538.335
Đầu tư tài chính dài hạn	3.358.658.135.348	-	(3.216.851.240.597)	141.806.894.751
Tài sản dài hạn khác	971.600.565.904	44.346.254.134	20.118.026.414	1.036.064.846.452
Lợi thế thương mại	-	-	270.310.880.732	270.310.880.732
Tổng tài sản hợp nhất	63.514.402.478.066	2.269.939.693.477	(5.406.998.795.685)	60.377.343.375.858
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.052.964.359.134	355.074.109.045	(2.042.320.508.352)	11.365.717.959.827
Nợ dài hạn	7.347.247.074.122	189.290.267.234	97.966.115.755	7.634.503.457.111
Tổng nợ phải trả hợp nhất	20.400.211.433.256	544.364.376.279	(1.944.354.392.597)	19.000.221.416.938

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.437.653.014.542	99.907.893.794	-	13.537.560.908.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.823.450.000.000	75.000.000.000	-	5.898.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.714.831.120.716	61.474.351.515	(1.897.929.749.059)	11.878.375.723.172
Hàng tồn kho	1.113.359.145.336	177.867.061.622	-	1.291.226.206.958
Tài sản ngắn hạn khác	573.875.778.839	23.456.545.325	-	597.332.324.164
Các khoản phải thu dài hạn	136.374.314.738	-	(1.409.856.435)	134.964.458.303
Tài sản cố định và bất động sản	15.802.663.448.204	1.857.240.513.377	(432.318.509.465)	17.227.585.452.116
Tài sản dở dang dài hạn	4.738.198.567.136	374.684.319	-	4.738.573.251.455
Đầu tư tài chính dài hạn	3.441.847.177.661	-	(3.297.641.346.078)	144.205.831.583
Tài sản dài hạn khác	920.591.416.596	45.759.872.893	34.038.368.811	1.000.389.658.300
Lợi thế thương mại	-	-	305.189.704.051	305.189.704.051
Tổng tài sản hợp nhất	59.702.843.983.768	2.341.080.922.845	(5.290.071.388.175)	56.753.853.518.438
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.687.114.147.692	349.098.744.001	(1.853.656.133.371)	9.182.556.758.322
Nợ dài hạn	6.449.341.233.939	189.290.267.234	88.817.380.716	6.727.448.881.889
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.136.455.381.631	538.389.011.235	(1.764.838.752.655)	15.910.005.640.211

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	37.635.277.081.987	73.104.558.212	(5.303.763.717.419)	32.404.617.922.780
Doanh thu nội bộ	5.303.600.640.294	163.077.125	(5.303.763.717.419)	-
Tổng doanh thu	32.331.676.441.693	72.941.481.087	-	32.404.617.922.780
Chi phí kinh doanh	32.695.831.051.105	156.666.846.192	(5.340.537.867.287)	27.511.960.030.010
- Giá vốn hàng bán	31.042.756.799.102	135.122.481.683	(5.338.793.960.636)	25.839.085.320.149
- Chi phí bán hàng	1.158.045.020.503	-	3.867.019.515	1.161.912.040.018
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	495.029.231.500	21.544.364.509	(5.610.926.166)	510.962.669.843
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.939.446.030.882	(83.562.287.980)	36.774.149.868	4.892.657.892.770
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(2.378.745.097)
Doanh thu hoạt động tài chính				515.112.378.518
Chi phí tài chính				260.573.500.170
Lợi nhuận khác				19.966.645.408
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				5.164.784.671.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.035.589.502.778
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				19.218.839.293
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.109.976.329.358

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	32.533.565.451.042	37.781.540.519	(2.876.054.052.917)	29.695.292.938.644
Doanh thu nội bộ	2.836.399.476.358	39.654.576.559	(2.876.054.052.917)	-
Tổng doanh thu	29.697.165.974.684	(1.873.036.040)	-	29.695.292.938.644
Chi phí kinh doanh	28.850.559.229.396	164.636.489.684	(2.839.663.656.979)	26.175.532.062.101
- Giá vốn hàng bán	27.472.956.750.142	137.942.401.823	(2.857.536.746.446)	24.753.362.405.519
- Chi phí bán hàng	1.004.911.306.516	-	(32.072.315.740)	972.838.990.776
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	372.691.172.738	26.694.087.861	49.945.405.207	449.330.665.806
Kết quả hoạt động kinh doanh	3.683.006.221.646	(126.854.949.165)	(36.390.395.938)	3.519.760.876.543
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				106.645.801
Doanh thu hoạt động tài chính				547.763.807.411
Chi phí tài chính				188.493.739.199
Lợi nhuận khác				35.371.242.205
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				3.914.508.832.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				846.017.879.212
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(42.684.145.386)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.111.175.098.935

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32.538.907.684.253	29.805.292.605.736
Doanh thu bán khí khô	17.565.905.761.589	17.042.907.539.646
Doanh thu bán LPG	10.422.898.805.457	9.174.175.452.680
Doanh thu bán CNG	1.502.757.561.496	533.531.738.536
Doanh thu vận chuyển khí	2.576.791.736.963	2.650.682.409.027
Doanh thu bán condensate	237.706.531.287	194.137.100.787
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	18.456.439.794	17.365.827.880
Doanh thu khác	214.390.847.667	192.492.537.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	134.289.761.473	109.999.667.092
Chiết khấu thương mại	134.289.761.473	109.999.667.092
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.404.617.922.780	29.695.292.938.644
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 40)	7.179.491.051.994	6.527.574.243.481

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	14.857.203.112.848	15.350.340.740.208
Giá vốn bán LPG	8.996.737.699.572	7.989.019.139.258
Giá vốn bán CNG	1.035.711.744.089	227.082.877.615
Giá vốn vận chuyển khí	578.360.304.204	740.812.499.151
Giá vốn bán condensate	172.995.161.477	169.478.578.713
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	14.157.407.761	5.431.866.359
Giá vốn khác	183.919.890.198	271.196.704.215
	25.839.085.320.149	24.753.362.405.519

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.475.141.522	502.906.252.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.637.236.996	44.842.989.249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.565.297
	515.112.378.518	547.763.807.411

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	153.703.072.766	178.578.551.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.792.026.972	1.354.787.548
Chi phí thu xếp vốn	80.913.651.046	-
Chi phí tài chính khác	13.164.749.386	8.560.399.949
	260.573.500.170	188.493.739.199

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	190.273.419.124	184.589.441.771
Chi phí khấu hao	105.951.981.078	175.199.001.418
Chi phí nhân viên bán hàng	163.245.246.048	132.894.626.704
Chi phí quảng cáo	51.669.573.015	80.920.695.512
Các khoản chi phí bán hàng khác	650.771.820.753	399.235.225.371
	1.161.912.040.018	972.838.990.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.494.171.931	95.492.181.346
Chi phí an sinh xã hội	38.204.239.265	31.004.931.466
Chi phí dự phòng	29.354.587.738	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	340.909.670.909	322.833.552.994
	510.962.669.843	449.330.665.806

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	5.498.181.819	-
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	14.731.292.338	32.394.817.115
Thu nhập khác	8.148.134.320	11.055.694.740
	28.377.608.477	43.450.511.855

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	628.625.122
Chi phí khác	8.410.963.069	7.450.644.528
	8.410.963.069	8.079.269.650

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.035.589.502.778	845.059.931.447
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	-	957.947.765
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.035.589.502.778	846.017.879.212

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	4.006.713.505.709	2.980.825.314.925
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	65.085.527.687	118.464.366.598
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.941.627.978.022	2.862.360.948.327
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.348.070	1.910.432.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.060	1.498

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định lại là 1.498 VND/cổ phần theo Quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các Công ty con phê duyệt (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.524 VND/cổ phần).

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	11.687.960.537.238	12.131.804.752.586
Chi phí mua LPG	6.013.274.150.098	4.326.259.783.260
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.748.796.313.183	3.337.679.906.331
Chi phí nhân công	509.314.272.868	498.306.297.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.456.155.804.336	1.743.624.720.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.618.742.671.470	1.497.520.933.023
Chi phí khác	486.908.456.193	368.185.347.571
	23.521.152.205.386	23.903.381.740.137

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.554.025.089.613	33.583.719.522.095
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	6.244.071.697.271	7.339.317.320.149
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.500.316.834.480	5.505.235.066.160
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.536.188.181.313	2.559.903.218.466
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	40.900.060.999	59.779.977.489
Khác	29.484.283.013	41.888.125.812
	47.904.986.146.689	49.089.843.230.171

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m3	Đến năm 2036

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	7.179.491.051.994	6.527.574.243.481
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	224.485.137.419	131.843.056.251
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.119.780.882.173	732.577.781.142
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	238.799.266.349	200.871.022.457
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	1.138.064.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.726.870.169.054	3.336.575.703.386
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	60.623.587.232	489.177.839.732
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.683.522.483.349	1.363.286.507.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	125.409.526.418	272.104.268.533
Mua hàng	10.108.365.111.192	10.446.981.186.799
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.979.703.974.266	6.829.226.136.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	580.329.660.300	749.431.575.627
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	3.244.812.836	75.598.099.224
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.491.430.316.714	1.227.935.674.520
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	215.364.167.843	641.195.348.167
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	228.995.835.838	419.883.516.531
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	13.927.963.080
Công ty Cổ phần PVI	15.813.110.698	50.397.779.217
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	593.483.232.697	439.385.094.383

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.125.997.368.256	2.591.769.460.603
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	331.283.512.875	1.793.797.384.201
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	303.891.341.028	300.993.564.258
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	196.700.628.254	212.363.643.743
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.540.426.823	14.381.743.761
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	91.941.200.553	85.630.652.651
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.142	47.089.648.144
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam Việt Nam	553.387.720	3.498.659.653
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	16.060.757.924	19.279.627.448
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	125.936.464.937	114.734.536.744
Phải thu khác	1.598.660.102.580	3.369.839.327.444
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	260.547.747.359	2.435.350.118
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	76.779.104.492	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.211.333.250.729	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán	626.967.437.805	1.321.795.319.949
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.251.824.468	178.006.615.026
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	43.742.832.839	56.096.604.759
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	204.576.936.028	683.919.727.236
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.034.873.613	21.810.553.947
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	83.410.583.136	263.217.117.733
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	63.950.387.721	118.744.701.248
Chi phí phải trả	2.318.642.044.187	1.789.445.973.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.122.492.823.092	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	196.149.221.095	126.111.893.094
Phải trả khác	288.918.877.817	236.778.868.158
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	186.424.705.886	184.739.076.582
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.494.171.931	52.039.791.576
Trả trước cho người bán	162.383.762.916	197.291.638.373
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	88.853.044.690	64.113.269.122
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	9.025.030.025
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.918.261.629	118.540.882.629
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	5.612.456.597
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	910.820.843.975	1.440.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	910.820.843.975	1.440.000.000.000
Các khoản vay	252.387.022.979	252.387.022.979
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	252.387.022.979	252.387.022.979

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PV Pipe (Công ty con của Tổng Công ty) ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PV Pipe phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là khoảng 269,2 tỷ đồng và 31,2 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111,2 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111,1 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 143 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 116,5 tỷ đồng).

42. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Văn bản số 456/TTg-CN về cước phí vận chuyển và thu gom khí bể Cừu Long. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cước phí vận chuyển, thu gom khí (chưa bao gồm VAT) đang khai thác tại các mỏ thuộc bể Cừu Long (không bao gồm các mỏ: Bạch Hổ, Rồng Đồi Mồi) từ miệng giếng đến Giàn công nghệ trung tâm (CCP) Bạch Hổ năm 2015 và 2016 lần lượt là 2 USD/triệu BTU và 2,04 USD/triệu BTU. Đối với giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến hết năm 2014, cước phí vận chuyển, thu gom khí Cừu Long được xác định trên cơ sở mức cước phí của năm 2015 giảm trừ trượt giá 2%/năm. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên đang tiếp tục làm việc để xác định và thống nhất số tiền chênh lệch giữa cước phí vận chuyển, thu gom bể Cừu Long được duyệt nói trên với cước phí tạm tính cho các năm 2014, 2015 và 2016. Vì vậy, Tổng Công ty chưa phản ánh số tiền chênh lệch này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

